



STUDENTS! PRACTICAL CHINESE-ENGLISH DICTIONARY



学生实用汉英大词典
学生实用汉英大词典
学生实用汉英大词典



学生实用汉英大词典 学生实用汉英大词典



学生实用汉英大词典
学生实用汉英大词典
学生实用汉英大词典
学生实用汉英大词典



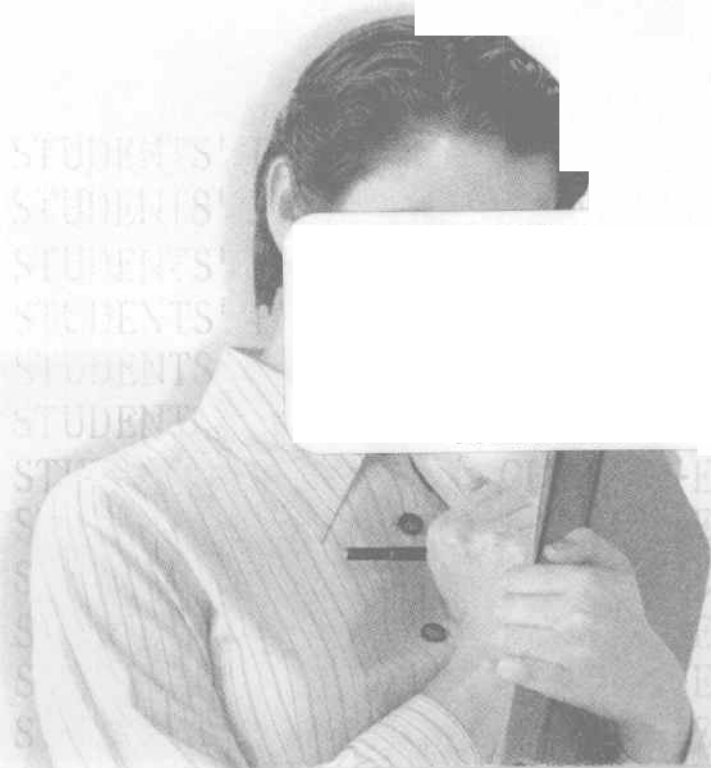
学
生
实
用
汉
英
大
词
典

吉林大学出版社



STUDENTS' PRACTICAL CHINESE-ENGLISH DICTIONARY

● 主编 孙怀庆



吉林大学出版社

学生实用汉英大词典

图书在版编目(CIP)数据

学生实用汉英大词典/孙怀庆主编. — 长春: 吉林大学出版社, 2003. 12

ISBN 7-5601-2982-X

I. 学... II. 孙... III. ①英语-词典 ②词典-汉、英 IV. H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第 105222 号

学生实用汉英大词典

主 编 孙怀庆

责任编辑、责任校对: 李国宏

封面设计: 张沐沉

吉林大学出版社出版
(长春市明德路 3 号)

吉林大学出版社发行
长春市华艺印刷厂印刷

开本: 850 × 1168 毫米 1/64

印张: 22.5

字数: 3000 千字

2003 年 12 月第 1 版

2003 年 12 月第 1 次印刷

印数: 1 - 20000 册

ISBN7-5601-2982-X/H·365

定价: 25.00 元

《学生实用汉英大词典》编委会

策 划：唐志超

主 编：孙怀庆

编 委：付 霏 倪 艳 郭广师

 王 晶 刘 娜 郭凤丽

 许 波 刘 明 张凤涛

 张劲松 赵华菊

参编人员：孙丽娟 潘 兰 钟晓辉

 韦秀英 倪 娜

前 言

《学生实用汉英大词典》是一部中型语言工具书,主要供中学生、大学生及英语自学者在学习中使用,英语教师及学习汉语的外国朋友也有参考价值。

本词典收录单字七千余个,词语五万多条。全书总字数达二百八十余万字。单字以七千个通用字为主,酌收一部分现代汉语中能见到而又不生僻的字。词语以一般词语(包括日常用语、成语、俗语、谚语、常用科技术语等)为主。本词典还收录了近几年才出现的新词、新语、新义,尤其是科学新成果条目,辑录了信息、环保、法律、财经、军事、医学、计算机、建筑、生命科学等领域的新词语三千余条。

本词典所收字、词严格遵循了国家有关部门颁布的语言、文字规范标准,并且落实到字、词、音、形、义中。在此基础上,本词典还注重释义广、选义精,每一条目均按照基本义、引申义和科技词义的顺序详尽描述其对应含义,力求在语言形式上反映汉英风貌。例证选择强调针对性、适用性、稳定性、信息性、典型性和可学性,并注意解决一词多义的不同表达形式。除具备一般汉英词典的功能外,本词典还加注了汉释、词性,而且在英文释义上标注了国际音标,指出了用法,并把这些功能有机的结合起来,形成一个整体,不仅能够查找需要汉语对应的英文意思,而且还能够多角度、多层

次地启发读者对于词语运用的思考和选择。另外,本词典还插有十六页精美彩色插图,有助于读者理解单词的释义。本词典在书后附有十一种各有特点、比较实用的附录,其中不少颇具中国文化特色,如“亲属关系”、“二十四节气”等,能够满足不同读者的不同需要。

我们认为,一部好的具有生命力的词典应该有自己的特色,才能被广大读者认可。我们所做的一切努力,都是试图把《学生实用汉英大词典》编成一部具有鲜明特色,能够满足不同读者学习和运用汉英知识需要的词典。但限于我们编写人员的水平和时间的不足,本词典还存在着一定的缺点和错误。我们恳切地希望广大读者提出宝贵意见,以便我们在修订时不断完善,使之成为广大读者的知心朋友和学习上的好老师。

本词典在编写过程中,参考了国内外十数种汉语、英语工具书,借鉴了他们的一些编写体例和内容。限于编写的体例未能注明参考出处,谨向参考书的编写者致谢。

编 者

二〇〇三年十二月

用法说明

Guide to the Use of the Dictionary

一、条目安排

Arrangement of Entries

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用比较大的字体,多字条目按第一个字分列于单字条目之下。
2. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列,同音异调的汉字按声调顺序排列,同音同调的汉字按起笔笔形横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。
3. 多字条目按第一个字分列于单字条目之下。同一单字下的词条不止一条时,按第二个字的汉语拼音字母顺序和笔划多少排列,第二个字相同时,按第三个字排列,依次类推。儿化词注音中的“r”不计入顺序字母。
4. 单字或多字条目字形相同而音或调不同者,分立条目。如:要(yāo)和要(yào);播种(bōzhǒng)和播种(bō zhòng)。分立的单字条目一般加注“另见”。如:要(yāo)后加注“另见 yào”,反之亦然。

二、词类

Parts of Speech

5. 单字条目和多字条目均标以其汉语的词性,并以缩略语的形式标注在圆括号“()”内,同一条目中的不同词性分别用●、●…引出。
6. 汉语词性列名词、动词、形容词、数词、量词、代词、副词、介词、连词、助词、感叹词、象声词等,分别缩略为(名)、(动)、(形)、(数)、(量)、(代)、(副)、(介)、(连)、(助)、(叹)、(象)等表示。

三、注音

Pronunciation

7. 每个单字都注有汉语拼音。
8. 多音词的注音,以连写为原则,结构较松的在中间加短横“-”,词组、成语按词分写。
9. 相连的两个元音,不属于同一个音节的,中间加隔音号(‘),如【草案】cǎo’àn;前一音节以 n 或 ng 结尾,后一音节由元音开头的,中间也用隔音号,避免造成歧义,如【燕尔】yàn’ér,【名额】míng’é。
10. 词条中的轻音字不标音调,在注音前用圆点“·”,如【消息】xiāo·xi;即有轻音读法,又有重音读法的词条即标音调,也用圆点,如【下去】xià·qù”。
11. 每个单字条目和多字条目的英文释义后均注音标,放在[]内,英文单词的注音采用国际音标,对有多种发音的单词只标明一种发音。
12. 对于一些非常容易发音的单词通常省略注音,用波浪号“~”代替。
13. 专名和姓氏的注音,第一个字母大写。

四、释义

Definitions

11. 单字条目和多字条目一般列汉、英两种释义,汉语释义在前,列在圆括号“()”内,英文释义在后,并有例证。释义有两个或两个以上时,之间用分号隔开,并选一常用对应释义放在首位。如【相应】xiāng yīng ●(形)(相适应)relevant... ●(动)(互相呼应或照应)act in responses...”
12. 多义项的释义用圈码①、②、③...分列义项。
13. 例证一般按常用程度先后排列。
14. 释义、例证中与本词条相同的部分,一律用波浪号“~”代替。
15. 释义用正体,英文例证用斜体。

五、例证

Examples

单字条目和多字条目的释义后,根据需要用词、词组或句子作为例证。例证中与本词条相同的部分,用波浪号“~”代替。例证与例证之间用斜线号“/”隔开,例证的英语译文不止一个时,用分号隔开。

词类和修辞略语表

〈儿〉儿语	〈古〉古词、古义	〈诗〉诗歌用语	〈喻〉比喻
〈口〉口语	〈旧〉旧时用语	〈俗〉俗语	〈蔑〉蔑称
〈反〉反义词	〈罕〉罕用	〈俚〉俚语	〈缩〉缩略语
〈方〉方言	〈讽〉讽刺	〈谚〉谚语	〈谑〉戏谑
〈书〉书面语	〈贬〉贬义	〈婉〉委婉	

学科术语略语表

[病理]病理学	[解]解剖学	[刷]印刷
[材]材料	[进]进化论	[水]水文
[财]财政;财务	[精]精神病学	[体]体育
[采矿]采矿工程	[经济]经济;经济学	[天]天文学
[测]测量学	[军]军事	[天物]天体物理
[船][船舶工程]	[会]会计	[统]统计学
[地化]地球化学	[矿]矿物学	[微]微生物学
[地理]地理学	[力]力学	[无]无线电
[地物]地球物理	[林]林学	[物]物理学
[地质]地质学	[律]法律	[物化]物理化学
[电]电学;电工	[伦]伦理学	[系]系统工程
[动]动物学	[逻]逻辑学	[戏]戏剧
[分化]分析化学	[美]美学	[心理]心理学
[分子生物]分子生物学	[农]农业	[信]通信工程
[纺]纺织;纺织工程	[胚]胚胎学	[修]修辞学
[工]工业	[气]气象学	[畜]畜牧学
[古]考古学	[热]热学	[药]药理学
[光]光学	[人]人类学	[冶]冶金学
[海]海洋学	[商]商业	[医]医学
[航海]航海学	[摄]摄影学	[遗]遗传学
[航空]航空;航天工程	[社]社会学	[音]音乐
[核]核物理;核技术	[声]声学	[渔]渔业
[化]化学	[生]生物学	[宇]宇宙空间技术
[化工]化学工业	[生化]生物化学	[语]语言学;语法学;语音
[化纤]化学纤维	[生理]生理学	[韵]音韵学
[绘]绘画	[生态]生态学	[哲]哲学
[机]机械工程	[生物物理]生物物理学	[政]政治学
[几何]几何学	[石油]石油工业	[植]植物学
[寄]寄生虫学	[食品]食品;食品工程	[纸]造纸
[计]计算机	[史]历史	[自]自动化
[建]建筑;建筑学	[兽]兽医学	[宗]宗教
[交]交通运输	[数]数学	[组]组织学
[教]教育学		

总 目

前言	1-2
用法说明	3-4
汉语拼音音节索引	1-6
部首检字表	7-46
词典正文	1-1299
附 西文字母开头的词语	1300
附录一 世界各国、地区、首都(或首府)及货币	1302
附录二 中国国家机构、政协、政党和人民团体	1319
附录三 中国历史年代简表	1325
附录四 中国各民族	1326
附录五 中国法定计量单位简表	1327
附录六 中国、英国、美国军衔表	1331
附录七 中国法定假日和主要传统节日	1334
附录八 亲属关系	1335
附录九 常见汉英分类词汇	1337
附录十 二十四节气	1349
附录十一 数字的用法	1350
插页:	
C1 ~ C8	426-427
C9 ~ C16	938-939

汉语拼音音节索引

(右边的号码是词典正文的页码)

A		bǎn	18	bǐn	49	céng	75	chǐ	101	cì	125
		bàn	19	bīng	49	cèng	75	chì	102	cǒng	125
		bǎng	20	bīng	50	chǎ	75	chǒng	102	cóng	126
ǎ	1	bǎng	21	bīng	51	chá	76	chóng	104	còu	127
á	1	bàng	21	bō	52	chǎ	78	chǒng	105	cū	127
ǎ	1	bǎo	22	bó	53	chà	78	chòng	105	cú	128
à	1	báo	23	bō	55	chǎi	79	chǒu	105	cù	128
·a	1	bǎo	23	bò	55	chái	79	chóu	106	cuān	129
āi	2	bào	25	·bo	56	chǎi	80	chǒu	107	cuán	129
ái	2	bēi	27	bū	56	chǎi	80	chòu	108	cuàn	129
ǎi	3	bēi	28	bú	56	chǎn	80	chū	108	cui	129
ài	3	bèi	29	bū	56	chǎn	80	chú	111	cui	130
ān	5	·bei	31	bù	57	chǎn	81	chū	112	cui	130
ǎn	7	bēn	31	C		chǎn	82	chù	114	cūn	130
àn	7	bēn	31			chǎng	82	chuāi	115	cún	131
āng	8	bèn	32	cǎ	65	chǎng	83	chuāi	115	cūn	131
áng	8	bēng	33	cǎ	65	chǎng	85	chuāi	115	cùn	131
àng	9	béng	33	cǎi	65	chàng	86	chuān	115	cuō	132
ǎo	9	bēng	33	cǎi	66	chǎo	87	chuán	116	cuó	132
áo	9	bèng	34	cǎi	67	cháo	88	chuān	117	cuò	132
ǎo	9	bǐ	34	cǎi	68	chǎo	89	chuān	117		
ào	10	bí	34	cǎn	68	chào	89	chuāng	118	D	
B		bǐ	34	cǎn	69	chē	89	chuāng	118		
		bì	36	cǎn	70	chē	90	chuāng	119	dǎ	134
		biǎn	40	cǎn	71	chè	90	chuāng	119	dǎ	135
bā	11	biǎn	41	cǎn	71	chēn	91	chuī	119	dǎ	136
bá	12	biàn	42	cǎng	71	chén	91	chuī	120	dǎ	139
bǎ	12	biǎo	44	cáng	72	chēn	93	chūn	121	·da	142
bà	13	biǎo	46	cáo	72	chèn	93	chún	121	dǎi	142
·ba	14	biào	47	cáo	73	chēng	93	chūn	122	dǎi	143
bǎi	14	biē	47	cáo	73	chéng	94	chuō	122	dǎi	143
bái	14	bié	47	cà	73	chéng	98	chuò	122	dǎn	146
bǎi	15	biē	48	cǎn	74	chèng	98	cǐ	122	dǎn	148
bài	16	biè	48	cǎn	74	chǐ	99	cǐ	123	dǎn	149
bǎn	17	bīn	48	cǎng	75	chí	100	cǐ	124	dǎng	151

dǎng	153	duǎn	196	fàng	223	gěi	276	há	335	huá	381
dàng	153	duàn	197	fēi	224	gēn	276	hà	335	huà	383
dǎo	155	duī	198	féi	226	gén	278	hà	335	huái	387
dáo	155	duì	198	fēi	226	gēn	278	hāi	335	huài	388
dǎo	155	dūn	201	fèi	227	gèn	278	hái	336	huǎn	388
dào	157	dùn	201	fēn	228	gēng	278	hǎi	336	huán	389
dě	160	dùn	201	fén	230	gèng	279	hài	339	huǎn	391
dé	160	duǒ	202	fēn	231	gèng	280	hǎn	339	huàn	391
· de	161	duó	203	fèn	231	gōng	280	hán	340	huǎng	393
děi	162	duǒ	204	fēng	232	gōng	289	hǎn	342	huáng	395
děi	162	duò	204	féng	236	gòng	289	hàn	343	huǎng	396
děng	162			fēng	236	gōu	291	hǎng	344	huàng	397
děng	163	E		fèng	236	gǒu	292	háng	344	huī	397
dèng	164			fó	237	gòu	293	hàng	346	huí	399
dī	165	ē	206	fǒu	237	gū	295	hǎo	346	huī	402
dí	166	é	206	fū	238	gǔ	298	háo	346	huì	402
dǐ	167	ě	207	fú	238	gù	302	hǎo	348	hūn	406
dǐ	169	è	207	fū	242	guā	305	hào	350	hún	407
diǎ	172	· e	208	fù	244	guà	306	hē	352	hùn	408
diǎn	172	ě	208			guà	306	hé	353	huō	409
diǎn	172	é	208	G		guài	307	hè	358	huó	409
diàn	174	ě	209			guài	308	hēi	359	huō	411
diào	178	è	209	gǎ	249	guài	308	hén	361	huò	413
diào	179	èn	209	gá	249	guān	309	hēn	361		
diào	179	èn	209	gǎ	249	guān	313	hèn	361	J	
diē	181	ér	209	gà	250	guān	314	hēng	361		
dié	181	ěr	210	gāi	250	guāng	316	héng	362	jī	416
dīng	182	èr	211	gǎi	250	guǎng	318	hèng	363	jí	422
dīng	182			gài	252	guǎng	319	hng	364	jī	428
dīng	184	F		gān	253	guī	320	hōng	364	jì	429
diū	186			gǎn	256	guí	323	hóng	365	jiǎ	435
dōng	186	fā	212	gàn	259	guì	325	hōng	368	jiá	439
dòng	187	fá	214	gāng	260	gūn	326	hòng	368	jiǎ	439
dòng	187	fǎ	214	gǎng	262	gùn	327	hǒu	368	jià	441
dǒu	189	fà	215	gàng	263	guō	327	hóu	369	jiǎn	442
dǒu	190	fǎn	215	gǎo	263	guó	327	hǒu	369	jiǎn	446
dòu	191	fán	216	gǎo	267	guō	330	hòu	369	jiàn	449
dū	192	fàn	217	gào	268	guò	331	hū	372	jiǎng	452
dú	192	fàn	219	gě	270			hú	374	jiǎng	454
dū	194	fǎng	220	gé	272	H		hū	376	jiàng	455
dù	195	fáng	221	gě	274			hù	377	jiǎo	456
duǎn	196	fǎng	222	gè	274	hǎ	335	huà	379	jiào	460

jiǎo	460	kǎng	513	L	liàng	578	lùn	609	mǐ	639	
jiào	462	káng	513		liáo	579	luǒ	610	mì	640	
jiē	464	kàng	513		liáo	580	luó	610	miàn	641	
jié	466	kāo	514		liǎo	581	luǒ	611	miǎn	642	
jiě	470	kǎo	514		liào	581	luò	611	miàn	644	
jiè	471	kào	515		liě	582	M		miǎo	645	
·jie	473	kē	516		liě	582			miào	645	
jīn	473	ké	518		liè	582			miào	646	
jīn	475	kě	518		·lie	584		m	614	miào	646
jīn	476	kè	520		lín	584		mǎ	614	miě	647
jīng	480	kēn	522		lín	584		má	614	miè	647
jīng	484	kèn	523		lín	587		mǎ	615	mín	648
jīng	485	kēng	523		lín	587		mà	616	mǐn	649
jiǒng	487	kǒng	523		líng	587		·ma	617	míng	650
jiǒng	487	kǒng	525		lǐng	590		mái	617	mǐng	655
jiū	487	kòng	526	lǐng	591	mǎi	617	mǐng	655		
jiū	488	kǒu	526	liú	592	mài	618	miù	655		
jiù	489	kǒu	527	liú	592	mǎn	619	mǒ	655		
jū	491	kǒu	528	liù	596	mǎn	619	mó	656		
jú	493	kū	529	liù	596	mǎn	620	mǒ	658		
jū	494	kū	530	lē	596	mǎn	621	mò	658		
jù	495	kù	531	lè	598	mǎng	623	mǒu	661		
juān	498	kuā	532	·le	598	máng	623	móu	661		
juān	498	kuǎ	532	lěi	598	mǎng	624	mǒu	662		
juàn	499	kuà	532	lěi	598	mǎo	624	mù	662		
juē	499	kuài	533	lěi	599	máo	624	mǔ	662		
jué	499	kuài	533	lèi	599	mào	626	mù	663		
juē	502	kuài	533	·lei	600	mào	626	N			
juè	502	kuān	534	lēng	600	·me	628				
jūn	503	kuān	535	lēng	601	méi	628		nǎ	667	
jūn	504	kuāng	536	lēng	601	měi	630		ná	667	
K		kuáng	536	lǐ	602	mèi	632		nǎ	667	
		kuāng	537	lǐ	604	mēn	633		nà	667	
		kuàng	537	lǐ	604	mén	633		nà	668	
	kā	505	kuī	538	lǔ	604	mèn		634	·na	669
	kā	505	kuī	539	·li	605	·men		635	nǎi	669
kāi	505	kuī	539	liǎ	606	měng	635		nài	670	
kāi	509	kūn	539	lián	607	méng	635	nǎn	670		
kāi	510	kūn	540	liǎn	607	měng	636	nǎn	670		
kǎn	510	kūn	541	liàn	607	mèng	637	nǎn	673		
kǎn	511	kùn	541	liáng	608	mǐ	638	nǎn	673		
kàn	511	kuò	542	liǎng	608	mí	638	nǎng	673		

náng	673	nú	690	pèi	708	qí	738	quē	785	sǎ	814
nǎng	674	nū	690	pēn	709	qī	741	qué	786	sà	815
nàng	674	nù	691	pén	710	qì	744	què	786	sāi	815
nǎo	674	nǚ	691	pèn	710	qiā	747	qūn	787	sài	815
náo	674	nū	692	pēng	710	qiá	748	qún	787	sǎn	815
nǎo	674	nuǎn	692	péng	710	qià	748			sǎn	817
nào	675	nuē	693	péng	711	qià	748			sàn	817
né	675	nuó	693	pèng	711	qiān	748			sǎng	818
nè	676	nuò	693	pī	712	qián	751	rán	788	sǎng	818
· ne	676			pí	714	qián	754	ràn	788	sàng	818
něi	676			pǐ	716	qiàn	755	rǎng	789	sǎo	819
nèi	676			pì	716	qiāng	756	ráng	789	sǎo	819
nèn	677	ō	694	piān	717	qiáng	757	rǎng	789	sào	820
néng	677	ó	694	pián	718	qiǎng	758	ràng	789	sè	820
ní	678	ō	694	piàn	719	qiàng	759	ráo	790	sēn	821
ng	678	ò	694	piàn	719	qiǎo	760	rào	790	sēng	821
ng	678	ōu	694	piāo	720	qiáo	760	rào	791	shǎ	821
nī	678	ǒu	694	piáo	721	qiǎo	761	rè	791	shá	823
ní	678	òu	695	piào	721	qiào	762	rè	791	shà	823
nǐ	679			piào	721	qiě	762	rén	793	shà	824
nì	680			piē	722	qié	763	rěn	797	shāi	824
niān	681			piē	722	qiē	763	rèn	798	shāi	824
nián	681	pā	696	pīn	722	qiè	763	rěng	800	shài	825
niǎn	683	pá	696	pín	723	qīn	764	réng	800	shān	825
niàn	683	pà	696	pìn	724	qín	766	rl	800	shān	827
niáng	684	pāi	697	pīng	725	qín	767	róng	802	shàn	828
niàng	684	pái	697	píng	725	qín	767	rǒng	804	shāng	830
niǎo	684	pǎi	699	pō	729	qīng	767	róu	804	shāng	832
niào	685	pài	699	pó	730	qīng	772	ròu	805	shàng	832
niē	685	pān	700	pō	730	qīng	773	nú	805	· shang	836
niè	685	pán	700	pò	730	qīng	774	nǚ	808	shāo	836
nín	686	pàn	701	pōu	732	qióng	774	nù	808	sháo	837
níng	686	pāng	703	póu	732	qiū	775	nuǎn	810	shǎo	837
nǐng	686	páng	703	pǒu	732	qiú	776	nuí	811	shào	838
ning	687	pǎng	704	pū	732	qū	778	nuǐ	811	shē	839
niū	687	pàng	704	pú	734	qú	780	nuì	811	shé	839
niú	687	pǎo	704	pǔ	734	qǔ	780	nùn	812	shē	840
niǔ	687	páo	704	pù	735	qù	781	nuò	812	shè	840
niù	688	pǎo	705			quān	782			shéi	843
nóng	688	pào	706			quán	782			shēn	843
nàng	689	pěi	707			quān	785			shén	847
nòu	690	péi	707	qī	736	quān	785	sā	814	shēn	848

shèn	849	sǒu	904	tí	932	tuó	972	X	xù	1086	
shēng	850	sǒu	904	tí	934	tuǒ	973		· xu	1088	
shéng	855	sòu	904	tì	935	tuò	973		xuān	1088	
shěng	855	sū	905	tiǎn	936	W		xī	1019	xuán	1090
shèng	856	sú	905	tián	939			xí	1023	xuǎn	1091
shī	858	sù	905	tiǎn	940			xǐ	1024	xuàn	1091
shí	862	suān	907	tiàn	941	wā	974	xì	1026	xuē	1092
shǐ	867	suàn	908	tiǎo	941	wá	974	xiǎ	1027	xué	1092
shì	868	suī	908	tiáo	941	wǎ	974	xiá	1028	xuē	1094
· shi	875	suí	909	tiǎo	943	wà	975	xià	1029	xuè	1094
shōu	875	suí	909	tiào	943	· wa	975	xiān	1033	xūn	1095
shóu	877	sui	910	tiē	944	wāi	975	xián	1035	xún	1096
shǒu	877	sūn	910	tiě	945	wǎi	976	xiǎn	1037	xùn	1097
shòu	879	sūn	910	tiè	946	wài	976	xiàn	1039	Y	
shū	882	suǒ	911	tíng	946	wǎn	978	xiāng	1042		
shú	885	suǒ	912	tíng	947	wán	978	xiáng	1047		
shǔ	885	T		tíng	948	wán	979	xiǎng	1047	yā	1100
shù	886			tíng	949	wǎn	981	xiàng	1049	yá	1101
shuǎ	888			tōng	949	wàn	982	xiāo	1051	yǎ	1102
shuǎ	889		tǎ	914	tóng	952	wāng	984	xiáo	1054	yà
shuà	889	tǎ	914	tōng	955	wáng	984	xiǎo	1054	· ya	1103
shuāi	889	tà	915	tòng	956	wǎng	985	xiào	1057	yān	1103
shuǎi	890	tāi	915	tōu	956	wàng	986	xiě	1059	yán	1105
shuài	890	tái	916	tóu	957	wēi	988	xié	1060	yàn	1109
shuān	890	tāi	917	tòu	960	wēi	991	xiě	1062	yàn	1112
shuàn	890	tài	917	tū	960	wēi	993	xiè	1063	yāng	1114
shuāng	891	tān	918	tú	961	wèi	996	xīn	1064	yáng	1115
shuǎng	892	tán	919	tū	963	wēn	999	xín	1070	yǎng	1117
shuī	892	tān	920	tù	964	wén	1000	xìn	1070	yàng	1118
shuī	892	tàn	921	tuān	965	wén	1003	xīng	1072	yǎo	1118
shuī	894	tāng	922	tuán	965	wèn	1003	xíng	1073	yáo	1120
shǔn	894	táng	923	tuǎn	965	wēng	1004	xíng	1076	yǎo	1121
shùn	894	tǎng	924	tuàn	965	wēng	1004	xíng	1076	yào	1122
shuō	895	tàng	925	tuī	965	wèng	1004	xiōng	1078	yē	1124
shuò	896	tǎo	925	tuí	967	wèng	1004	xióng	1079	yé	1125
sī	897	táo	926	tuí	967	wō	1005	xiòng	1080	yē	1125
sí	899	tǎo	927	tuì	968	wō	1005	xiū	1080	yè	1126
sì	900	tào	928	tūn	969	wò	1006	xiū	1082	yī	1128
sōng	902	tè	929	tún	969	wū	1006	xiù	1082	yí	1138
sóng	902	tēng	930	tūn	970	wú	1008	xū	1083	yí	1141
sǒng	902	téng	931	tùn	970	wǔ	1013	xú	1086	yì	1144
sòng	903	tī	931	tuǒ	970	wù	1016	xù	1086	yīn	1150

yín	1152	yuě	1188	záo	1200	zháo	1218	zhòu	1256	zǐ	1278
yīn	1153	yuě	1188	zǎo	1201	zhǎo	1218	zhū	1257	zì	1279
yìn	1155	yuè	1189	zào	1201	zhào	1219	zhú	1258	zǒng	1284
yīng	1156	yūn	1190	zé	1203	zhě	1220	zhǔ	1259	zǒng	1285
yíng	1157	yún	1190	zè	1204	zhé	1221	zhù	1261	zòng	1286
yǐng	1159	yǔn	1191	zéi	1204	zhè	1222	zhuǒ	1264	zōu	1287
yǐng	1159	yùn	1192	zēn	1204	zhè	1223	zhuǎ	1265	zǒu	1287
yō	1161			zēng	1204	· zhe	1223	zhuǎi	1265	zòu	1288
yǒng	1161			zèng	1205	zhěn	1223	zhuǎi	1265	zū	1289
yóng	1162			zhǎ	1206	zhěn	1226	zhuài	1265	zú	1289
yǒng	1162	zǎ	1194	zhá	1206	zhèn	1226	zhuǎn	1265	zǔ	1289
yòng	1163	zá	1194	zhǎ	1207	zhēng	1228	zhuǎn	1266	zuǎn	1291
yǒu	1164	zǎ	1195	zhà	1207	zhěng	1230	zhuàn	1268	zuǎn	1291
yóu	1166	zǎi	1195	zhǎi	1208	zhèng	1231	zhuǎng	1269	zuàn	1291
yǒu	1169	zǎi	1196	zhái	1208	zhǐ	1234	zhuǎng	1270	zuǐ	1292
yòu	1172	zài	1196	zhǎi	1208	zhí	1237	zhuàng	1270	zuǐ	1292
yǔ	1173	zǎn	1198	zhài	1208	zhǐ	1240	zhuī	1271	zuì	1292
yú	1174	zán	1198	zhǎn	1209	zhì	1243	zhuì	1273	zūn	1294
yǔ	1176	zǎn	1198	zhǎn	1210	zhǒng	1248	zhūn	1273	zūn	1294
yù	1178	zàn	1198	zhàn	1211	zhǒng	1251	zhǔn	1273	zuǒ	1294
yuǎn	1182	zǎng	1199	zhāng	1213	zhòng	1252	zhuǒ	1274	zuó	1294
yuán	1183	zǎng	1199	zhǎng	1214	zhǒu	1254	zhuó	1274	zuó	1295
yuǎn	1186	zàng	1199	zhàng	1215	zhóu	1256	zǐ	1276	zuò	1295
yuàn	1187	zǎo	1200	zhǎo	1216	zhǒu	1256				

部首检字表

〔说明〕 1. 本词典采用的部首跟一般词典用的部首基本相同,略有改并。2.《检字表》共有189部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时,先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码,然后查《检字表》。《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。3. 对于难检的字,解决的办法是:(1)有些字分收在几个部首内。如“思”字、“对”字等。(2)分不清部首的字,按起笔(即书写时的第一笔)的笔形,收入横(一)直(丨)撇(丿)点(丶)折(乙,包括乚等笔形)五个单笔部首内。(3)《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一 画	儿	12	士	15	丩(升)	22	王	28	
一	9	几(几)	12	艹	15	广	22	韦	28
丨	9	乚	12	卩(在下)	17	冂	22	木	28
丿	9	ㄣ	13	大	17	彳	23	犬	29
丶	10	ㄣ	13	尢	17	亠(小)	24	歹	29
乙(一丁乚)	10	ㄣ	13	扌	17	宀	25	车	30
二 画		冂(巳)	13	寸	19	辶	25	戈	30
二	10	冂(在左)	13	弋	19	冫(三丑)	26	比	30
十	10	冂(在右)	14	小(ㄩ)	19	尸	26	瓦	30
厂	10	口	14	口	19	己(巳)	26	止	30
匚	10	刀(ㄥ)	14	口	20	弓	26	支	30
卜(卜)	10	力	14	巾	21	ㄣ	26	小(见卜)	
リ	10	厶	14	山	21	女	26	日	30
冂	11	又(又)	14	彳	21	子(子)	26	臼(臼)	31
イ	11	乚	15	彳	21	彳	27	水(水)	31
八(ㄨ)	12	乚(见冂)		彳	21	马	27	贝	31
人(人)	12	三 画		夕	22	幺	27	见	31
勹	12	工	15	ㄣ	22	《	28	牛(牛生)	31
ㄥ(见刀)		土	15	亠	22	四 画		手	31

毛	31	示	34	矛	38	羽	41	其	42
气	32	石	34	母(见母)		系	41	雨(雨)	43
文	32	龙	35	六 画		七 画		齿	43
片	32	业	35	来	38	麦	41	尾	43
斤	32	水(见水)		老	38	走	41	佳	43
爪(四)	32	目	35	耳	39	赤	41	金	43
父	32	田	35	臣	39	豆	41	鱼	43
月(月)	32	四	35	西(西)	39	酉	41	九 画	
欠	33	皿	35	页	39	辰	42	革	43
风	33	巾	36	卢	39	豕	42	骨	43
殳	33	矢	37	虫	39	卤	42	鬼	44
文	33	禾	37	缶	40	里	42	食	44
方	33	白	37	舌	40	足(足)	42	音	44
火	33	瓜	37	竹(竹)	40	身	42	十 画	
斗	34	用	37	臼	40	手	42	影	44
乇	34	鸟	37	自	40	谷	42	十一画	
户	34	广	37	血	40	豸	42	麻	44
衤	34	立	38	舟	40	角	42	鹿	44
心	34	穴	38	衣	40	言	42	十二画以上	
丰(丰)	34	衤	38	羊(羊)	41	辛	42	黑	44
片(见片)		艮(见艮)		米	41	八 画		鼠	44
母(母)	34	疋(疋)	38	聿(见聿)		青	42	鼻	44
五 画		皮	38	艮(艮)	41				